

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG  
MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán cho  
năm tài chính kết thúc vào ngày  
31/12/2015

## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 47

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 14 ngày 06/07/2015; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

*Cơ cấu tổ chức:*

Công ty có 01 chi nhánh, 03 công ty con và 03 công ty liên kết, chi tiết như sau:

	Tên đơn vị	Địa chỉ
-	Chi nhánh Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin - Sân giao dịch bất động sản ITASCO	Tầng 3, tòa nhà 5 tầng, số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
	<i>Công ty con</i>	
-	Công ty TNHH một thành viên Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Số 55A Lê Thánh Tông, phường Hồng Mai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
-	Công ty TNHH một thành viên Chủ biển, kinh doanh than, khoáng sản - ITASCO	Số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
-	Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO (Chuyển đổi từ Công ty CP ở số Kamaz V- ITASCO)	Tầng 03, số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
	<i>Công ty liên kết</i>	
-	Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	Tầng 10 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Phường Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
-	Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO	Số 04 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng
-	Công ty cổ phần Tư vấn, Xây dựng và thương mại - ITASCO	Tầng 11 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân,

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;
- Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);
- Kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Thiệu Quang Thảo	Chủ tịch Hội đồng quản trị	<i>Bổ nhiệm lại từ ngày 16/04/2015</i>
- Ông Nguyễn Đức Độ	Ủy viên thường trực	<i>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 16/04/2015</i>
- Bà Lê Thị Khuy	Ủy viên HĐQT	<i>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 16/04/2015</i>
- Ông Đỗ Đức Trịnh	Ủy viên HĐQT	<i>Bổ nhiệm lại từ ngày 16/04/2015</i>
- Ông Nguyễn Đức Thứ	Ủy viên HĐQT	<i>Bổ nhiệm lại từ ngày 16/04/2015</i>
- Ông Trịnh Công Hà	Ủy viên HĐQT	<i>Bổ nhiệm từ ngày 16/04/2015</i>
- Bà Nguyễn Hải Phượng	Ủy viên HĐQT	<i>Bổ nhiệm từ ngày 16/04/2015</i>

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Thiệu Quang Thảo	Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Đỗ Khắc Lập	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Lê Thị Khuy	Phó Tổng Giám đốc	<i>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/04/2015</i>
- Bà Nguyễn Hải Phượng	Kế toán trưởng	<i>Bổ nhiệm từ ngày 14/9/2015</i>

### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Đức Trắc	Trưởng ban	<i>Bổ nhiệm lại từ ngày 16/04/2015</i>
- Ông Mai Tất Lã	Thành viên	<i>Bổ nhiệm lại từ ngày 16/04/2015</i>
- Ông Trương Đức Phong	Thành viên	<i>Bổ nhiệm lại từ ngày 16/04/2015</i>

### **SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2016

Đại diện cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



Số: 34 /2016/BCKT - BDO

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2016

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin, được lập ngày 09/03/2016 từ trang 07 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc đến mục V.4 trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó khoản phải thu khác và tạm ứng của Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than khoáng sản – ITASCO với số tiền là 4.855.313.582 đồng đã vượt quá nguồn vốn kinh doanh của đơn vị là 1.855.313.582 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, số nợ nêu trên mới thu hồi được 1.370.000.000 đồng. Điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của công ty con của Công ty trong tương lai gần.



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**

CÔNG TY

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

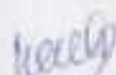
KIỂM TOÁN

**BDO**

**MALLAN PHƯƠNG**

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0077-2013-038-1



**NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2013-038-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>927.222.071.939</b>	<b>941.368.114.998</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	74.860.074.060	125.885.089.906
1. Tiền	111		59.270.074.060	108.385.892.748
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.590.000.000	17.499.197.158
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		481.813.703.375	474.106.465.570
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	370.606.144.946	356.295.774.061
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.057.172.418	38.815.907.240
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	82.813.145.910	107.113.753.748
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(22.903.276.690)	(28.118.969.479)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	240.516.791	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	355.533.417.314	331.413.224.718
1. Hàng tồn kho	141		355.533.417.314	331.413.224.718
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.014.877.190	9.963.334.804
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	706.185.825	1.317.264.543
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.273.482.865	8.308.590.059
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	35.208.500	337.480.202
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>188.192.390.334</b>	<b>103.829.552.821</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		805.123.369	7.479.081.210
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	805.123.369	7.479.081.210
II. Tài sản cố định	220		12.440.469.434	22.358.906.431
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	9.360.209.431	20.052.247.695
- Nguyên giá	222		28.708.327.733	45.777.821.277
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.348.118.302)	(25.725.573.582)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	1.864.950.156	1.091.348.889
- Nguyên giá	225		2.110.158.364	1.106.720.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(245.208.208)	(115.371.111)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.215.309.847	1.215.309.847
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	140.408.306.719	58.493.924.538
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.1	140.408.306.719	58.493.924.538
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	33.485.949.373	13.882.706.841
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2.1	30.245.749.373	21.060.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2.2	2.960.200.000	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2.2.2	-	(7.177.293.159)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	280.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.052.541.439	1.614.933.801
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	892.525.759	1.504.882.386
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20.1	160.015.680	110.051.415
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.115.414.462.272</b>	<b>1.045.197.667.818</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>976.999.442.160</b>	<b>898.043.670.063</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>879.763.160.257</b>	<b>783.297.705.744</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.1	456.020.685.105	434.066.751.930
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.924.341.485	50.173.731.117
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	2.564.414.020	6.298.430.488
4. Phải trả người lao động	314		2.176.509.476	9.139.818.869
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.2	963.542.231	2.672.210.234
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		4.730.776.725	4.346.552.770
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	230.109.652	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	115.499.116.866	28.517.182.655
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	250.638.322.376	245.456.848.861
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	-	905.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.015.342.320	1.721.178.820
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>97.236.281.903</b>	<b>114.745.964.319</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.261.818.182	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	-	390.482.500
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	94.974.463.721	114.355.481.819
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>138.415.020.112</b>	<b>147.153.997.755</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>138.415.020.112</b>	<b>147.153.997.755</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	125.999.000.000	125.999.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.999.000.000	125.999.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.21	-	80.934.105
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	11.308.539.303	10.735.369.263
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	1.065.772.230	1.787.959.628
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		162.903.771	1.787.959.628
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		902.868.459	-
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.22	41.708.579	8.550.734.759
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.115.414.462.272</b>	<b>1.045.197.667.818</b>

NGUYỄN TRUNG HIẾU  
 Người lập

NGUYỄN HẢI PHƯƠNG  
 Kế toán trưởng



THIỆU QUANG THẢO  
 Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	2.016.727.324.134	2.034.358.457.280
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.23	2.016.727.324.134	2.034.358.457.280
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	1.890.918.541.079	1.921.031.986.865
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		125.808.783.056	113.326.470.415
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	1.086.064.471	3.283.894.995
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	23.149.068.889	24.384.219.027
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.027.803.016	19.291.891.694
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		149.249.373	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.27	46.563.235.968	43.369.189.266
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.27	46.791.746.744	51.118.873.300
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.390.795.925	(2.261.916.184)
12. Thu nhập khác	31	VI.29	2.598.993.114	19.135.862.080
13. Chi phí khác	32	VI.29	783.921.442	4.521.969.732
14. Lợi nhuận khác	40		1.815.071.672	14.613.892.348
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.355.116.970	12.351.976.164
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28.1	3.353.339.821	4.101.754.264
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.28.2	(97.308.128)	(110.051.415)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.099.085.277	8.360.273.316
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		8.779.769.289	8.352.414.169
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		319.315.988	7.859.147
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.31	666	616
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2016



NGUYỄN TRUNG HIẾU  
Người lập



NGUYỄN HẢI PHƯƠNG  
Kế toán trưởng





THÁI ĐỨC QUANG THẢO  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp  
 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.355.116.970	12.351.976.164
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.770.746.087	5.952.215.878
- Các khoản dự phòng	03	(8.150.416.379)	2.905.137.574
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.394.110.134	(464.275.068)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.260.945.081)	(2.401.553.182)
- Chi phí lãi vay	06	24.027.803.016	19.291.891.694
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	30.136.414.747	37.635.393.060
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(233.428.164.282)	(1.932.379.981)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(40.541.823.811)	(89.986.242.729)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	300.087.175.449	18.975.781.591
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(613.794.174)	(1.006.947.119)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.575.844.995)	(14.921.222.243)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.590.648.030)	(5.213.716.621)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	126.447	20.410.541.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(32.756.445.277)	(55.318.974.983)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.283.003.926)	(91.357.768.024)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(85.889.201.627)	(1.365.762.857)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	229.090.909	2.051.181.817
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18.240.200.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	55.521.300.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.111.428.721	691.243.966
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47.267.581.997)	1.376.662.926
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(34.100.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	568.968.482.979	491.118.564.237
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(564.358.811.292)	(358.536.258.816)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(985.802.295)	(1.848.556.599)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.098.584.105)	(4.516.888.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.474.714.713)	126.182.759.944
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>(51.025.300.636)</b>	<b>36.201.654.846</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	125.885.089.906	89.683.316.632
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	284.790	118.428
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	74.860.074.060	125.885.089.906

  
 NGUYỄN TRUNG HIẾU  
 Người lập

  
 NGUYỄN HẢI PHƯƠNG  
 Kế toán trưởng

Họ và tên: Tháng 03 năm 2016  
  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI  
 VÀ DỊCH VỤ  
 VINACOMIN  
 THANH XUÂN  
 TÊN QUANG THẢO  
 Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 14 ngày 06/07/2015; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

**Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:**

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan, kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa, Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chỉ tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chỉ tiết kinh doanh nitrat amonium hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng mìn ngoài quốc vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu; đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng khác ven biển và viễn dương (Chỉ tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chỉ tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng, dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cấu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chỉ tiết dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chỉ tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trưng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chỉ tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chỉ tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chỉ tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

#### Cơ cấu tổ chức

Trong năm 2015, Công ty đã thực hiện thoái vốn tại một số công ty con và công ty liên kết, từ 07 công ty con và 02 công ty liên kết tại 31/12/2014 xuống còn 03 công ty con và 03 công ty liên kết, tại thời điểm 31/12/2015 cơ cấu tổ chức của Công ty cụ thể như sau:

- 01 chi nhánh là Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin - Sản giao dịch bất động sản ITASCO.
- 03 công ty con và 03 công ty liên kết, bao gồm:

Chi tiết	Vốn điều lệ theo GCNDKKD	Vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2015		
		Vốn góp thực tế của Công ty con (VND)	Giá trị vốn góp của Công ty mẹ tại công	Tỷ lệ sở hữu (%)
<i>Công ty con</i>				
Công ty TNHH một thành viên Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản - ITASCO	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	100
Công ty TNHH Tư vấn (QLĐA và xây dựng) - ITASCO (chuyển đổi từ Công ty CP ô tô Kamaz V - ITASCO)	5.500.000.000	5.500.000.000	5.958.900.000	99,38
<i>Công ty liên kết</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ (1)	27.000.000.000	26.310.000.000	7.020.000.000	26
Công ty cổ phần Thiên Việt - ITASCO (2)	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO (3)	35.000.000.000	23.400.000.000	-	-
Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO	20.382.500.000	20.382.500.000	4.076.500.000	20
Công ty cổ phần Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO	40.000.000.000	40.000.000.000	19.000.000.000	47,5

(1): Từ ngày 28/06/2015, Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ, do đó Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ đã chuyển từ công ty con thành công ty liên kết.

(2): Trong năm, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty cổ phần Thiên Việt - ITASCO.

(3): Công ty đã chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO cho Công ty cổ phần Tư vấn, Xây dựng và thương mại - ITASCO.

(4): Tại ngày 07/10/2015, Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty TNHH MTV Vật tư và vận tải - ITASCO (nay chuyển thành Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO); do đó Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO đã chuyển từ công ty con thành công ty liên kết.

(5): Tại thời điểm 06/08/2015, Công ty TNHH MTV Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO đã chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần. Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty cổ phần Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO tại ngày 30/09/2015; do đó Công ty cổ phần Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO đã chuyển từ công ty con thành công ty liên kết.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

#### Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm Công ty đã thực hiện thoái vốn tại một số công ty con và thay đổi kết cấu vốn góp tại một số công ty con và công ty liên kết tạo nguồn lực tập trung cho các hoạt động kinh doanh chính tại công ty.

#### Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 200/2014/TT – BTC (*Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII – Thông tin so sánh*).

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỷ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

#### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phân tích tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

*Các công ty con* được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

*Công ty liên kết* là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của chính ngân hàng đó.

#### Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*  
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hoá, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.
- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*  
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.  
Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.
- + *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*  
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

#### Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối năm:

Số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 43/TKV-KT ngày 06/01/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- *Đối với các khoản tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng và nợ phải thu của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.450 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản nợ phải trả, tiền vay của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.540 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả của các đơn vị trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.540 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là EUR được Công ty quy đổi theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và tỷ giá bán ra đối với các khoản nợ phải trả, tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại đối với các khoản nợ phải thu.*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải thu có cơ thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*

Kế khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:*

Bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (đổ giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng hóa bất động sản vì chưa có cơ sở chắc chắn để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được.*

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc (**)	03 - 16 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	02 - 06 năm
Thiết bị quản lý	03 - 05 năm

(\*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

(\*\*): Một số tài sản cố định được khấu hao theo thời gian còn lại từ thời điểm thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

##### Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

##### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng tòa nhà ITASCO, dự án tuyến cáp treo Ngõa Văn - Quảng Ninh; dự án mô đun Ngõa Ngưu và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

##### Thuế tài sản

Thuế tài sản được phân loại là thuế tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuế hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Chi phí thuế tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê.

Tại ngày 31/12/2015, tài sản thuê tài chính là 02 xe ô tô Mitsubishi Pajero Sport thuê của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, được vốn hóa và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính tương tự với tài sản thuộc sở hữu của Công ty là 72 tháng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Phần chênh lệch còn lại giữa giá mua khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được, được gọi là lợi thế thương mại (*giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*). Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 36 tháng. Trong trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (*giá mua khoản đầu tư nhỏ hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*), phần chênh lệch được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tại thời điểm 31/12/2015, lợi thế thương mại đã được phân bổ hết vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm xe ô tô, giá trị các công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa phí bảo hiểm xe... có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng, xe... và giá trị công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất đúng 01 lần được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian trên 12 tháng.

#### Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

#### Các khoản vay và nợ thuế tài chính

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Nợ phải trả thuế tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay và nợ thuế tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phản chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán, phí thuê kho, tiền điện, nước, điện thoại và một số khoản chi phí phải trả khác.

#### Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

##### *Dự phòng chi phí bảo hành*

Công ty đang trích trước chi phí bảo hành xe Kamaz đã bán theo các phương án kinh doanh đã được phê duyệt (tỷ lệ từ 0,4% đến 3% trên doanh thu). Trong năm, Công ty đã hoàn nhập chi phí bảo hành không sử dụng đã trích từ năm tài chính trước.

#### Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và thực hiện phân phối lợi nhuận.

#### Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán vật tư thiết bị, than và xe ô tô được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### **Doanh thu (Tiếp theo)**

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ lưu giữ hàng dự trữ, dịch vụ vận chuyển than và các dịch vụ cho thuê thiết bị kho bãi, tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản trong năm của Công ty là doanh thu chuyển nhượng đất Nguyễn Tuân và đất Nha Trang, được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất được chuyển giao sang người mua, không phụ thuộc vào việc đã hoàn tất thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa và hợp đồng chuyển nhượng là hợp đồng không hủy ngang. Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

##### *Doanh thu khác*

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức, doanh thu từ việc chuyển nhượng dự án. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Doanh thu chuyển nhượng dự án trong năm là doanh thu chuyển nhượng gói thiết bị của dự án cấp treo Ngọn Ván tính đến thời điểm bán giao, được ghi nhận khi chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích cho người nhận chuyển nhượng. Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

#### **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ; Giá vốn của bất động sản chuyển nhượng được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản. Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng gói thiết bị của dự án cấp treo là giá trị thiết bị tính đến thời điểm chuyển giao. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát... và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### **Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ. Các khoản giảm trừ chi phí tài chính trong kỳ là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã thoái vốn.

#### **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

*Chi phí bán hàng* bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển. Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Tiếp theo)

*Chi phí quản lý doanh nghiệp* bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách, hội nghị khách hàng...*). Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### Thuế

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

##### *Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

##### *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoãn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Các loại thuế khác* được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ	(i)	9.829.643.021	30.608.857.282
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	49.440.431.039	77.777.035.466
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền	(iii)	15.590.000.000	17.499.197.158
<b>Cộng</b>		<b>74.860.074.060</b>	<b>125.885.089.906</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2015 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	
- Công ty mẹ	8.895.102.790
+ Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, KS - ITASCO	290.816.488
+ Công ty TNHH MTV Khai thác KS và dịch vụ - ITASCO	642.985.325
+ Công ty TNHH Tư vấn và QLDA - ITASCO	738.418
<b>Cộng</b>	<b>9.829.643.021</b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

	VND
+ Công ty mẹ	45.686.520.843
+ Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, KS - ITASCO	3.052.802.802
+ Công ty TNHH MTV Khai thác KS và dịch vụ - ITASCO	676.463.352
+ Công ty TNHH Tư vấn và QLDA - ITASCO	24.644.042
<b>Cộng</b>	<b>49.440.431.039</b>

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

	VND
+ Công ty mẹ	
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN với lãi suất 4,5%/năm	15.590.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.590.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngân hàng				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>				
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	280.000.000	280.000.000	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>280.000.000</b>	<b>280.000.000</b>	-	-

**2.2. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Dầu tư vào công ty con				
Dầu tư vào công ty liên doanh, LK	30.245.749,373	-	21.060.000.000	-
Dầu tư vào đơn vị khác	2.960.200.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>33.205.949,373</b>	-	<b>21.060.000.000</b>	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

- 2.2 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  
 2.2.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2015			01/01/2015		
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty cổ phần Thiên Việt (ITASCO Lâm Đồng) (*)	Thương mại	-	-	-	576.000	36%	5.760.000.000
Công ty CP VXD Phú Sơn - ITASCO (*)	KD gạch	-	-	-	1.530.000	44%	15.300.000.000
Công ty CP Đầu tư K&D.V	Thương mại	702.374	26%	7.023.741.967	-	-	-
Công ty cổ phần Việt tư và vốn tài - ITASCO	Vốn tài trợ, bộ	417.119	20%	4.171.191.567	-	-	-
Công ty cổ phần Tư vấn, XD & TM - ITASCO	Xây dựng, TTK	1.905.082	47,5%	19.050.815.839	-	-	-
<b>Cộng</b>				<b>30.245.749.373</b>			<b>21.060.000.000</b>

(\*): Trong năm, Công ty đã thực hiện thoái vốn bộ phận vốn góp tại Công ty cổ phần Thiên Việt (ITASCO Lâm Đồng) và chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty CP vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO cho Công ty con là Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng và thương mại - ITASCO

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****2.2 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác****2.2.2 Đầu tư dài hạn khác**

Tên đơn vị	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-
Đầu tư vào trái phiếu	-	-	-	-
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	-	-
Góp vốn vào đơn vị khác	296.020	2.960.200.000	-	-
+ Công ty CP vận tải và dịch vụ - ITASCO	296.020	2.960.200.000	-	-
<b>Tổng giá trị của các khoản ĐTTT dài hạn</b>		<b>2.960.200.000</b>		<b>-</b>

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:**

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2015	2014
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu năm	(7.177.293.159)	(5.067.184.502)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	(2.161.076.121)
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong năm	7.177.293.159	50.967.464
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH cuối năm	-	(7.177.293.159)

**3. Phải thu khách hàng****3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty Than Hồng Thái TKV	17.155.600.000	-
Công ty CP Than Vàng Dâu - Vinacomin	7.642.824.000	-
Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - Vinacomin	6.330.550.856	13.250.293.459
Công ty CP Đầu tư xây dựng Hồng Kông	9.126.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ cấp treo Tâm Đức	176.037.298.195	-
Công ty TNHH MTV Vật tư vận tải ITASCO	21.308.817.742	1.904.321.458
Công ty CP Chế biến KD than Hải Phòng VINACO	6.908.975.279	560.803.055
Công ty CP Giấy An Hòa	2.708.445.068	-
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	3.744.483.016	19.146.818.362
Công ty CP Đầu tư thương mại Nga Việt	8.714.999.342	8.714.999.342
XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty Môi trường TKV	-	11.303.361.659
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	-	14.798.730.439
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	20.471.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**3. Phải thu khách hàng (Tiếp theo)**

**3.1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Tiếp theo)**

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH MTV Huy Cường Hải Dương	10.304.031.503	-
Công ty TNHH Hà Hùng Anh	7.150.698.605	-
Doanh nghiệp tư nhân TM Vĩnh Minh An	6.915.938.400	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Thăng	4.343.181.603	4.343.181.603
Công ty TNHH Trang Kim Long	4.668.373.297	4.668.373.297
Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Huyền	-	-
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	8.376.796.328	11.247.559.158
Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin	7.092.947.501	317.000.000
Các khách hàng còn lại	53.064.629.311	236.557.777.329
<b>Cộng</b>	<b>370.606.144.946</b>	<b>356.295.774.061</b>

**4. Các khoản phải thu khác**

**4.1. Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Phải thu khác	17.259.542.579	75.608.835.942
Công ty cổ phần vốn Thái Thịnh - Dự án Nhu Trang	10.052.726.167	10.052.726.167
Công ty CP Bất động sản Mê Kông	707.037.000	5.584.875.000
Phải thu ông Nguyễn Trường Thịnh	-	10.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Hải Phát	-	38.249.232.000
Các đối tượng khác (*)	6.499.779.412	11.722.002.775
Phải thu tạm ứng (*)	23.905.437.411	20.380.285.937
Ký quỹ ngắn hạn	41.648.165.920	11.124.631.869
<b>Cộng</b>	<b>82.813.145.910</b>	<b>107.113.753.748</b>

(\*): Trong đó, khoản phải thu khác và tạm ứng các đối tượng của Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than khoáng sản - ITASCO tại thời điểm 31/12/2015 là 4.855.313.582 đồng đã vượt quá nguồn vốn kinh doanh của đơn vị là 1.835.313.582 đồng. Đến thời điểm hiện tại, số nợ nêu trên đã thu hồi được 1.370.000.000 đồng.

**4.2. Phải thu khác dài hạn**

Ký cược, ký quỹ	551.000.000	7.410.331.443
Cho mượn	-	-
Các khoản chi hệ	-	-
Phải thu khác	254.123.369	68.749.767
<b>Cộng</b>	<b>805.123.369</b>	<b>7.479.081.210</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5. Nợ xấu	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ phải thu khó đòi				
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	10.214.999.342	-	10.214.999.342	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	-	2.619.015.274	-
Cty CP Tập đoàn Đông Á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	-	4.577.547.242	-
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850	-	562.755.850	-
Công ty XDCT 345	360.425.070	-	360.425.070	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Thăng	4.343.181.603	598.320.508	4.343.181.603	598.320.508
Công ty TNHH MTV Song Hải Thịnh	335.752.021	199.206.415	335.752.021	199.206.415
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	237.837.600	237.837.600	237.837.600	237.837.600
Công ty cổ phần Ngọc Huy	193.701.036	-	193.701.036	-
Công ty TNHH Nhật Bình	986.850.350	493.425.175	986.850.350	493.425.175
Cty CP đầu tư và tư vấn mỏ Lương Sơn	-	-	25.000.000	25.000.000
Đền bù giải phóng MB via 9 Mạo Khê	-	-	4.775.000.000	-
Các khoản phải thu quá hạn	-	-	905.504.189	464.811.400
<b>Cộng</b>	<b>24.432.066.389</b>	<b>1.528.789.698</b>	<b>30.137.570.577</b>	<b>2.018.601.098</b>

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền	-	-	-	-
Nhiên liệu	11.607	240.516.791	-	-
TSCĐ	-	-	-	-
Tài sản khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.607</b>	<b>240.516.791</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

#### 7. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	6.935.498.522	6.935.498.522
Nguyên liệu, vật liệu	36.358.907.935	36.358.907.935	69.909.126.522	69.909.126.522
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	7.326.966.107	7.326.966.107	8.499.754.842	8.499.754.842
Thành phẩm	42.431.202.539	42.431.202.539	-	-
Hàng hóa	269.121.358.633	269.121.358.633	241.390.822.165	241.390.822.165
Hàng hóa BĐS	259.234.653.754	239.234.653.734	218.380.838.227	218.380.838.227
Hàng hóa thông thường	9.887.304.879	9.887.304.879	22.809.983.938	22.809.983.938
Hàng gửi bán	294.982.100	294.982.100	4.678.022.667	4.678.022.667
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>355.533.417.314</b>	<b>355.533.417.314</b>	<b>331.413.224.718</b>	<b>331.413.224.718</b>

#### 8. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	-	-
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	359.259.393	-
- Chi phí bảo hiểm	41.214.520	-
- Chi phí sửa chữa xe	75.198.366	-
- Các khoản khác	230.513.546	1.317.264.543
<b>Cộng</b>	<b>706.185.825</b>	<b>1.317.264.543</b>
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	346.789.998	471.283.989
- Chi phí sửa chữa văn phòng, xe	541.285.120	535.208.669
- Phần mềm quản lý	-	108.666.664
- Các khoản khác	4.450.642	389.723.064
<b>Cộng</b>	<b>892.525.759</b>	<b>1.504.882.386</b>

#### 9. Tài sản dở dang dài hạn

##### 9.1. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
- Dự án tuyến cáp treo Ngòi Vân - Quảng Ninh	101.322.362.711	1.998.086.233
- Tòa nhà ITASCO	29.207.621.119	47.337.520.788
- Mô dâ Ngòi Ngưu	9.878.322.889	9.158.317.317
<b>Cộng</b>	<b>140.408.306.719</b>	<b>58.493.924.538</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THỐNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trung thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	21.897.080.274	1.195.898.884	22.243.653.832	441.188.287	-	45.777.821.277
Mua trong năm	-	452.612.000	511.818.182	48.181.818	-	1.012.612.600
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	2.299.796.156	-	-	-	-	2.299.796.156
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(204.430.000)	-	-	(204.430.000)
Giảm khác do không còn là công ty con	(3.127.038.379)	(663.047.000)	(16.294.307.305)	(93.079.616)	-	(20.177.472.300)
Tại ngày 31/12/2015	<b>21.069.838.051</b>	<b>985.464.484</b>	<b>6.256.734.709</b>	<b>396.290.489</b>	-	<b>28.708.327.733</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LỖY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	12.325.912.807	529.506.103	12.431.936.088	438.218.586	-	25.725.573.582
Khấu hao trong năm	1.438.103.820	80.468.883	1.004.957.600	2.007.576	-	2.525.537.879
Tặng khác	419.983.334	-	-	-	-	419.983.334
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(102.215.004)	-	-	(102.215.004)
Giảm khác do không còn là công ty con	(1.054.030.421)	(157.414.573)	(7.919.206.582)	(90.109.915)	-	(9.220.761.491)
Tại ngày 31/12/2015	<b>13.129.969.540</b>	<b>452.560.413</b>	<b>5.415.472.102</b>	<b>350.116.247</b>	-	<b>19.348.118.302</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2015	9.571.167.467	666.392.781	9.811.717.744	2.969.701	-	20.052.247.695
Tại ngày 31/12/2015	<b>7.939.868.511</b>	<b>532.904.071</b>	<b>841.262.607</b>	<b>46.174.242</b>	-	<b>9.360.209.431</b>

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp nhận cầm cố cho vay

đồng

đồng

đồng

6.355.451.962

-

421.619.996

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	-	1.106.720.000	1.106.720.000
Thuê trong năm	-	2.110.158.364	2.110.158.364
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác do không còn là công ty con	-	(1.106.720.000)	(1.106.720.000)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>-</b>	<b>2.110.158.364</b>	<b>2.110.158.364</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	-	15.371.111	15.371.111
Khấu hao trong năm	-	245.208.208	245.208.208
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác do không còn là công ty con	-	(15.371.111)	(15.371.111)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>-</b>	<b>245.208.208</b>	<b>245.208.208</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2015	-	1.091.348.889	1.091.348.889
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>-</b>	<b>1.864.950.156</b>	<b>1.864.950.156</b>

**12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Mua trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>1.215.309.847</b>	<b>-</b>	<b>1.215.309.847</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2015	1.215.309.847	-	1.215.309.847
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>1.215.309.847</b>	<b>-</b>	<b>1.215.309.847</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****13. Phải trả người bán****13.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP vận tải và dịch vụ - ITASCO	12.903.706.632	12.903.706.632	-	-
Công ty Khoa vận tải biển - Vinacomin	17.409.894.907	17.409.894.907	265.440.691	265.440.691
Công ty Khoa vận tải công Cầm Phá - Vinacomin	64.807.663.101	64.807.663.101	2.554.751.792	2.554.751.792
Công ty Khoa vận tải Hải Giai - Vinacomin	11.952.107.458	11.952.107.458	629.405.177	629.405.177
Công ty FLISMOOTH KOCH GMBH	12.201.412.446	12.201.412.446	12.749.330.553	12.749.330.553
Công ty XNK Kunming Funda	10.870.942.824	10.870.942.824	17.149.787.408	17.149.787.408
Công ty thương mại Shenyang San Yutian	16.566.020.940	16.566.020.940	22.020.566.180	22.020.566.180
Công ty POMA SAS	82.479.691.599	82.479.691.599	-	-
Công ty Scandinavian Heavy Equipment	17.581.200.000	17.581.200.000	-	-
Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam (Đưa đi xe KAMAZ)	90.707.795.374	90.707.795.374	106.077.777.085	106.077.777.085
Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	7.547.630.730	7.547.630.730	6.236.258.210	6.236.258.210
Công ty POMA (Beijing) Ropeway	7.567.050.361	7.567.050.361	-	-
Công ty TNHH vận tải KD XNK Trường Nguyên	6.620.190.550	6.620.190.550	-	-
Nhà máy xi măng Trung Sơn	5.061.445.200	5.061.445.200	-	-
Công ty TNHH Nân Linh	5.728.268.106	5.728.268.106	8.458.389.467	8.458.389.467
Công ty TNHH SX - TM - DV Thiên Phát Đạt	1.925.429.588	1.925.429.588	2.925.429.588	2.925.429.588
Công ty TNHH Năng dân Lâm Đồng	4.013.746.741	4.013.746.741	3.589.997.519	3.589.997.519
Công ty TNHH Hoàng Mỹ Uyên	-	-	2.670.913.858	2.670.913.858
Cty TNHH Việt Pháp	1.989.025.304	1.989.025.304	-	-
Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	4.803.410.693	4.803.410.693	-	-
Cty CP Công nghiệp Tân Tiến	-	-	15.899.569.487	15.899.569.487
Cty TNHH TM và xây dựng Sông Đà	1.154.384.030	1.154.384.030	6.124.088.460	6.124.088.460
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	72.568.449.584	72.568.449.584	226.715.046.455	226.715.046.455
<b>Cộng</b>	<b>456.459.466.168</b>	<b>456.459.466.168</b>	<b>434.066.751.930</b>	<b>434.066.751.930</b>

**13.2 Các khoản phải trả người bán với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh VII - Thông tin về các bên có liên quan



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:****14.1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	1.763.499.610	148.373.219.316	150.068.356.154	68.362.772
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.258.379.462	10.258.379.462	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.278.824.900	2.376.090.828	4.239.705.255	1.415.210.473
Thuế thu nhập cá nhân	586.899.633	540.973.329	841.760.133	286.112.809
Thuế tài nguyên	40.927.280	-	40.927.280	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.169.091.941	1.941.304.408	227.787.533
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	25.381.589	11.885.660	5.000.000	32.267.249
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	602.897.475	830.026.966	897.099.686	535.824.755
<b>Cộng</b>	<b>6.298.430.487</b>	<b>164.559.667.582</b>	<b>168.292.532.398</b>	<b>2.565.565.591</b>

**14.2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:**

	01/01/2015	31/12/2015
Thuế GTGT nộp thừa	47.600.463	35.208.500
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Thuế TNCN nộp thừa	48.091.589	-
Các loại thuế khác	241.788.150	-
<b>Cộng</b>	<b>337.480.202</b>	<b>35.208.500</b>

**15. Chi phí phải trả****Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
- Phí kiểm toán	99.000.000	124.500.000
- Chi phí lãi vay	497.721.216	1.634.710.788
- Phí thuê kho	182.616.000	-
- Các khoản trích trước khác	184.205.015	912.999.446
<b>Cộng</b>	<b>963.542.231</b>	<b>2.672.210.234</b>

**16. Doanh thu chưa thực hiện****Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
- Doanh thu cho thuê cửa hàng 93 Láng Hạ	81.818.179	-
- Doanh thu cho thuê kho bãi Triều Quy	61.363.636	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	86.927.837	-
<b>Cộng</b>	<b>230.109.652</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**17. Phải trả khác**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
- Tài sản chờ chờ giải quyết	-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	402.999.970	402.999.970	564.262.511	564.262.511
- Bảo hiểm xã hội	6.610.052	6.610.052	1.902.300	1.902.300
- Bảo hiểm y tế	-	-	2.448.203	2.448.203
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	269.982.500	269.982.500	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.876.356.102	6.876.356.102	6.361.175.122	6.361.175.122
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	107.943.168.242	107.943.168.242	21.587.394.519	21.587.394.519
+ Phải trả Công ty CP dịch vụ cấp nước Tân Đức	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
+ Phải trả dự án tòa nhà An Hưng	2.411.701.300	2.411.701.300	8.220.749.500	8.220.749.500
+ Phải trả dự án liên kế KĐT Tỉnh Thái - Nha Trang	-	-	7.237.000.000	7.237.000.000
+ Phải trả dự án 13 lô đất Nha Trang	1.300.000.000	1.300.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Các khoản phải trả khác	4.231.491.942	4.231.491.942	3.609.645.019	3.609.645.019
<b>Cộng</b>	<b>115.499.116.866</b>	<b>115.499.116.866</b>	<b>28.517.182.655</b>	<b>28.517.182.655</b>

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả dài hạn khác</i>				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	390.482.500	390.482.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>390.482.500</b>	<b>390.482.500</b>

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

**18.1 Các khoản vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
+ Vay cá nhân và tổ chức	14.972.930.025	14.972.930.025	11.150.000.000	21.572.910.025	4.550.000.000	4.550.000.000
+ Vay ngắn hạn	210.188.718.836	210.188.718.836	419.308.788.647	444.027.200.107	243.470.322.376	243.470.322.376
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	295.200.000	295.200.000	618.000.000	295.200.000	618.000.000	618.000.000
<b>Cộng</b>	<b>245.456.848.861</b>	<b>245.456.848.861</b>	<b>471.076.788.647</b>	<b>465.895.315.132</b>	<b>290.638.322.376</b>	<b>290.638.322.376</b>
<i>Vay dài hạn</i>						
+ TD CN Than - KSVN	72.602.974.419	72.602.974.419	-	56.615.007.613	15.987.966.806	15.987.966.806
+ Vay ngắn hạn	41.186.387.400	41.186.387.400	78.164.032.955	41.186.387.400	78.164.032.955	78.164.032.955
+ Thuế tài chính	566.120.000	566.120.000	2.317.154.740	2.060.810.280	822.480.560	822.480.560
<b>Cộng</b>	<b>114.355.481.819</b>	<b>114.355.481.819</b>	<b>80.481.187.295</b>	<b>99.862.205.293</b>	<b>94.974.460.321</b>	<b>94.974.460.321</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**18. Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)**

**18.2 Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán**

Công ty hiện đang thuế 02 xe ô tô Mitsubishi Pajero Sport theo hợp đồng thuê tài chính số 02.02.5/2015/TSC-CTTT ngày 15/04/2015. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuế đã trả theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Thời hạn	2015		2014	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	-	-	375.876.695	80.676.695
Từ 1 năm trở xuống	-	-	375.876.695	80.676.695
Nợ thuế tài chính dài hạn	985.802.295	109.112.015	1.472.679.904	66.160.142
Trên 1 năm đến 5 năm	985.802.295	109.112.015	1.472.679.904	66.160.142
Trên 5 năm	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>985.802.295</b>	<b>109.112.015</b>	<b>1.848.556.599</b>	<b>146.836.837</b>

**18.3 Giá trị nợ thuế tài chính**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Gốc nợ thuế tài chính	1.440.463.960	1.440.463.960	861.320.000	861.320.000
Lãi thuế tài chính phải trả	167.713.642	167.713.642	146.836.837	146.836.837
<b>Cộng</b>	<b>1.608.177.602</b>	<b>1.608.177.602</b>	<b>1.008.156.837</b>	<b>1.008.156.837</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**19. Dự phòng phải trả**

	<i>DP chi phí bảo hành</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Năm nay</i>		
Tại ngày 01/01/2015	905.000.000	905.000.000
Tăng trong năm		-
Sử dụng trong năm	(853.617.000)	(853.617.000)
Hoàn nhập DP không SD	(51.383.000)	(51.383.000)
Điều chỉnh do chiết khấu đồng tiền	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	-
<i>Trong đó</i>		
<i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>		-
<i>Dự phòng phải trả dài hạn</i>		-
Tại ngày 01/01/2015	<b>905.000.000</b>	<b>905.000.000</b>
<i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	905.000.000	905.000.000
<i>Dự phòng phải trả dài hạn</i>	-	-

**20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	160.015.680	110.051.415,0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>160.015.680</b>	<b>110.051.415</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**21. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>							
Tăng vốn trong năm trước	125.999.000.000	80.934.105	-	-	10.164.895.224	111.562.880	136.356.392.209
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	8.352.414.169	8.352.414.169
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	264.348.156	-	-	264.348.156
Tăng khác	-	-	8.550.734.759	-	570.474.039	3.309.386.618	12.430.595.416
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(8.819.930.000)	(8.819.930.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(1.165.474.039)	(1.165.474.039)
Giảm khác	-	-	-	(264.348.156)	-	-	(264.348.156)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>125.999.000.000</b>	<b>80.934.105</b>	<b>8.550.734.759</b>	<b>-</b>	<b>10.735.369.263</b>	<b>1.787.959.628</b>	<b>147.153.997.755</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	9.099.085.277	9.099.085.277
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	41.708.579	-	380.934.105	-	622.642.684
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	-	(8.819.930.000)	(8.819.930.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	(894.000.000)	(894.000.000)
Giảm khác	-	(80.934.105)	(8.550.734.759)	-	-	(115.106.740)	(8.746.775.604)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>125.999.000.000</b>	<b>-</b>	<b>41.708.579</b>	<b>-</b>	<b>11.116.303.368</b>	<b>1.058.008.165</b>	<b>138.415.020.112</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2015, Công ty đã tạm trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thường ban đầu hình và chia cổ tức cho các cổ đông và lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty và Từ trình số 335/TT-ITARC0 của Chủ tịch HĐQT ngày 29/02/2016 gửi Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông sẽ được có đồng tác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

#### 21. *Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)*

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015			01/01/2015		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	45.360.000.000	45.360.000.000	-	45.360.000.000	45.360.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	80.639.000.000	80.639.000.000	-	80.639.000.000	80.639.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>125.999.000.000</b>	<b>125.999.000.000</b>	<b>-</b>	<b>125.999.000.000</b>	<b>125.999.000.000</b>	<b>-</b>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	2015	2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	125.999.000.000	125.999.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	125.999.000.000	125.999.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.819.930.000	8.819.930.000

Cổ tức:

	2015	2014
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	7%	7%
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi hợp lệ kể chưa được ghi nhận</i>	-	-

Cổ phiếu:

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.599.900	12.599.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.599.900	12.599.900
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.599.900	12.599.900
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.599.900	12.599.900
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.599.900	12.599.900

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	41.708.579	8.550.734.759

Mục đích trích lập các quỹ:

+ *Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****22. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

	<i>Công ty CP Đầu tư KS &amp; DV</i>	<i>Công ty CP Tư vấn, XD &amp; TM - ITASCO</i>	<i>Công ty Tư vấn QLD&amp; - ITASCO</i>	<i>Cộng</i>
Vào ngày 31/12/2015				
Vốn điều lệ	-	-	34.100.000	34.100.000
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
Các quỹ khác	-	-	7.764.065	7.764.065
Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	(155.486)	(155.486)
	-	-	<b>41.708.579</b>	<b>41.708.579</b>
Phân lãi (lỗ) trong LN sau khi hợp nhất trong kỳ	4.605.498	314.865.976	(155.486)	319.315.988
	<b>4.605.498</b>	<b>314.865.976</b>	<b>(155.486)</b>	<b>319.315.988</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2015	2014
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.016.727.324.134</b>	<b>2.034.358.457.280</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hoá</i>	<i>1.119.468.818.021</i>	<i>1.463.510.449.368</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>261.997.322.490</i>	<i>310.355.971.989</i>
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	<i>172.633.385.079</i>	<i>109.263.249.856</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>233.147.227.049</i>	<i>137.281.936.068</i>
<i>Doanh thu kinh doanh BĐS</i>	<i>53.399.243.300</i>	<i>13.946.849.999</i>
<i>Doanh thu chuyển nhượng dự án</i>	<i>176.081.328.193</i>	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
<b>Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.016.727.324.134</b>	<b>2.034.358.457.280</b>
<i>Doanh thu thuần trao đổi SP hàng hoá</i>	<i>1.119.468.818.021</i>	<i>1.463.510.449.368</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>434.630.707.569</i>	<i>310.355.971.989</i>
<i>Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng</i>	<i>405.780.612.128</i>	<i>109.263.249.856</i>
<i>Doanh thu thuần bán thành phẩm</i>	<i>286.546.470.349</i>	<i>137.281.936.068</i>
<i>Doanh thu thuần kinh doanh BĐS</i>	<i>229.480.571.495</i>	<i>13.946.849.999</i>
<i>Doanh thu thuần chuyển nhượng dự án</i>	<i>176.081.328.193</i>	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

#### 24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2015	2014
Giá vốn hàng hoá đã bán	1.144.521.300.425	1.429.766.225.815
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	246.385.865.255	250.806.643.343
Giá vốn hoạt động xây lắp	165.705.343.347	106.399.376.661
Giá vốn thành phẩm đã bán	141.315.220.822	124.038.671.047
Giá vốn kinh doanh bất động sản	47.493.980.093	10.021.069.999
Giá vốn chuyển nhượng dự án	145.496.831.136	-
<b>Cộng</b>	<b>1.890.918.541.079</b>	<b>1.921.031.986.865</b>

#### 25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015	2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	698.652.405	691.243.966
Cổ tức, lợi nhuận được chia	207.214.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	180.198.066	127.614.974
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.465.036.055
<b>Cộng</b>	<b>1.086.064.471</b>	<b>3.283.894.995</b>

#### 26. Chi phí tài chính

	2015	2014
Lãi tiền vay	24.027.803.016	19.291.891.694
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.180.616.729	2.868.029.552
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(7.245.416.379)	2.110.108.657
Chi phí tài chính khác	186.065.524	114.189.124
<b>Cộng</b>	<b>23.149.068.889</b>	<b>24.384.219.027</b>

#### 27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015	2014
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên	18.219.580.619	25.098.019.863
- Chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ	1.381.782.893	1.715.689.640
- Chi phí khấu hao	2.014.843.390	1.876.509.249
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.409.177.319	7.928.824.023
- Chi phí khác bằng tiền	18.766.360.523	14.499.830.525
<b>Cộng</b>	<b>46.791.746.744</b>	<b>51.118.873.300</b>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên	10.126.717.458	13.138.236.121
- Chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ	1.154.077.421	1.460.708.230
- Chi phí khấu hao	59.712.121	68.481.903
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.075.785.661	19.417.095.495
- Chi phí khác bằng tiền	13.146.943.308	9.284.667.517
<b>Cộng</b>	<b>46.563.235.968</b>	<b>43.369.189.266</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

#### 28. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

##### 28.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2015	2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.353.339.821	3.706.220.922
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	395.533.342
<b>Cộng</b>	<b>3.353.339.821</b>	<b>4.101.754.264</b>

##### 28.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2015	2014
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(97.308.128)	(110.051.415)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(442.309.673)	(500.233.704)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(97.308.128)</b>	<b>(110.051.415)</b>

#### 29. Thu nhập khác và chi phí khác

	2015	2014
<b>Thu nhập khác</b>	<b>2.598.993.114</b>	<b>19.135.862.080</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, công cụ dụng cụ	1.395.907.636	2.888.181.817
- Lãi do đánh giá lại tài sản	382.500.000	-
- Tiền phạt thu được	706.540.526	297.825.000
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	114.044.953	15.949.855.263
<b>Chi phí khác</b>	<b>783.921.442</b>	<b>4.521.969.732</b>
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, công cụ dụng cụ	176.969.360	2.566.992.372
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	137.545.067	147.752.861
- Các khoản khác	469.407.015	1.807.224.499
<b>Lợi nhuận (lỗ) khác thuần</b>	<b>1.815.071.672</b>	<b>14.613.892.348</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	2015	2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.616.557.864	96.084.129.898
Chi phí nhân công	35.239.120.586	55.994.217.310
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.770.746.087	5.952.215.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	371.888.203.215	240.120.297.508
Chi phí khác bằng tiền	63.033.970.831	100.901.974.453
<b>Cộng</b>	<b>509.548.598.583</b>	<b>499.052.835.047</b>

**31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	2015	2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.779.769.289	8.360.273.316
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	8.385.769.289	7.765.273.316
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.599.900	12.599.900
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>666</b>	<b>616</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	2015	2014
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	12.599.900	12.599.900
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.599.900	12.599.900

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan****Các bên liên quan:**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2015, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

## 1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ)
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Ban quản lý dự án nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán dầu diesel	442.905.022
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Dương Huy - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cấp điện và thép ray; Dịch vụ bốc xúc than	10.665.434.991
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hà Long - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cấp điện và thép ray	3.586.965.107
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hòa Gia - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cấp điện và thép ray	5.872.109.581
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hồng Thái - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cấp điện và thép ray	2.158.635.083
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khê Châu - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cấp điện và thép ray	3.737.392.530
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mao Khê - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cấp điện và thép ray	4.369.394.833
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cấp điện và thép ray	4.304.761.062
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cấp điện và thép ray; Dịch vụ bốc xúc than	6.195.621.416
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty than Thống Nhất - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cấp điện và thép ray; vật tư thiết bị	35.049.325.850
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty tuyển than Cao Ông - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán thép ray	61.579.374
Công ty cổ phần cơ điện Ưng Bi - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán thép ray	1.181.079.923
Công ty cổ phần Cơ khí Mao Khê - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán thép ray; vật tư thiết bị	1.329.688.520
Công ty cổ phần cơ khí ở xã Ưng Bi	Trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ vận chuyển thép chống ló	571.569.680
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Cung cấp vật tư thiết bị và dịch vụ lắp đặt	14.274.218.556
Công ty cổ phần Than Miền trung - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán than các loại	8.960.350.568
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cấp điện	301.843.600
Công ty cổ phần than Vũng Dành - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán vật tư thiết bị	44.097.226.056
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Phụ sự tháo lắp nhân thép chống ló	1.038.803.171
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Cung vận chuyển thép chống ló	1.661.297.740
Công ty CP Than điện Nông Sơn - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán dầu diesel	10.327.587.212
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán vật tư thiết bị	15.273.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

<i>liên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị (VND)</i>
<b>Phải thu khách hàng (Tiếp theo)</b>			
<i>Công ty kho vận Đứ Bạc - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Phải tiêu thụ than và bán vật tư thiết bị</i>	<i>346.906.670</i>
<i>Công ty kho vận Đứ Bạc - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán than các loại</i>	<i>22.632.064.554</i>
<i>Công ty than Na Dương-VVM-CN Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc- Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán cáp điện</i>	<i>233.984.000</i>
<i>Công ty than Núi Hồng-VVM, Chi nhánh Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc- Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán cáp điện</i>	<i>42.340.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Nhân Lâm Đồng - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán dầu và vật sống</i>	<i>63.517.936.936</i>
<i>Công ty Tuyển Than Hòa Giai - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán ô tô nhô ty đồ</i>	<i>9.020.909.090</i>
<i>Công ty Xây lắp môi trường Nhân Cơ - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán dầu diesel</i>	<i>2.602.240.031</i>
<i>Công ty CP than Miền Nam - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Vận chuyển than và alumina</i>	<i>70.837.152.069</i>
<i>Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán cáp điện và ô tô</i>	<i>3.958.904.600</i>
<i>Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán cáp điện</i>	<i>1.037.393.200</i>
<i>Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán cáp điện</i>	<i>288.388.600</i>
<i>Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán cáp điện</i>	<i>634.422.950</i>
<i>Công ty CP Than Tây Nam Đà Lạt - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán xe scania</i>	<i>19.380.000.000</i>
<i>Công ty Kho vận Hòa Giai - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Phải tiêu thụ than và bán xe scania</i>	<i>39.153.562.180</i>
<i>Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Cước vận chuyển thép chống ló</i>	<i>1.044.129.768</i>
<i>CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty TNHH MTV Than Uông Bí - TKV</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán cáp điện</i>	<i>4.092.679.800</i>
<i>Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lô 1 - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán cáp điện và thép ray</i>	<i>3.232.393.554</i>
<i>Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lô 2 - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán cáp điện và thép ray</i>	<i>3.173.562.863</i>
<i>Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán xe ô tô trộn thuốc nổ</i>	<i>15.110.968.150</i>
<i>Trường Cao đẳng Nghề than - Khoáng sản Việt Nam</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Bán cáp điện</i>	<i>70.057.000</i>
<i>Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Dịch vụ vận chuyển than</i>	<i>84.817.370.374</i>
<i>Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Dịch vụ vận chuyển than</i>	<i>66.990.039.631</i>
<i>Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đường</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Dịch vụ vận chuyển than</i>	<i>3.107.955.910</i>
<i>CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Hạ Long - TKV</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Dịch vụ vận chuyển than</i>	<i>867.607.124</i>
<i>Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>Cho thuê cửa hàng</i>	<i>396.000.000</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị (VND)</i>
<b>Phát thu khách hàng (Tiếp theo)</b>			
<i>Công ty CP Vật tư và vận tải - ITASCO</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>Bán than các loại</i>	<i>172.080.326.681</i>
<i>Công ty CP Vật tư và vận tải - ITASCO</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>Cho thuê tài sản</i>	<i>3.221.120.000</i>
<i>Công ty CP Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>Cho thuê tài sản</i>	<i>1.479.301.013</i>
<b>Phải trả người bán</b>			
<i>BQLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Mua hydroxit nhôm</i>	<i>24.638.221.750</i>
<i>Công ty kho vận Đă Bục - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Mua than các loại</i>	<i>104.811.991.740</i>
<i>Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Mua than các loại</i>	<i>343.688.158.740</i>
<i>Công ty TNHH MTV công nghiệp hoá chất mỏ</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>CF hộc đồ chất rắn CF đóng bao và đồ tải than</i>	<i>152.840.050</i>
<i>Công ty CP than Miền Nam - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>		<i>172.023.324</i>
<i>Công ty CP Công nghiệp gỗ - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Phí đóng tua xe Scania</i>	<i>7.050.000.000</i>
<i>Công ty CP Giám định - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Phí giám định than</i>	<i>278.168.357</i>
<i>Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Mua than các loại</i>	<i>33.003.842.440</i>
<i>Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Mua nitrat amon</i>	<i>672.364.000</i>
	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Thuê văn phòng</i>	<i>455.791.954</i>
<i>Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Thuê văn phòng</i>	<i>277.438.968</i>
<i>Trung tâm an toàn mỏ</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Phí kiểm định</i>	<i>65.500.000</i>
<i>Xi nghiệp thiết kế than Hòn Gai (Công ty CP Tư vấn đầu tư công nghiệp mỏ - Vinacomin)</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Do đặc quan trắc bán mặt bằng KĐT Hà Khánh</i>	<i>12.727.273</i>
<i>CN Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam - Công ty than Quang Hanh - TKV</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Mua dầu diesel và dầu mỡ phụ</i>	<i>372.824.610</i>
<i>CN Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy - TKV</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Mua dầu diesel và dầu mỡ phụ</i>	<i>1.035.205.460</i>
<i>Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Nước làm mát và dịch vụ ăn uống</i>	<i>6.198.000</i>
<i>Công ty cổ phần đại lý hàng hải - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Thuê văn phòng</i>	<i>188.238.210</i>
<i>Công ty n ô phần vật tư - TKV - Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Mua dầu diesel và dầu mỡ phụ</i>	<i>2.370.470.900</i>
<i>CN Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam - Công ty than Hạ Long - TKV</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>Mua dầu diesel và dầu mỡ phụ</i>	<i>87.510.068</i>
<i>Công ty CP Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>Cung cấp dịch vụ tư vấn quy hoạch và xây dựng cấp trên</i>	<i>55.503.095.764</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>
<b>Phát trả người bán (Tiếp theo)</b>			
<i>Công ty CP Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO</i>		<i>Cung cấp dịch vụ xây dựng nhà Nguyễn Tuấn</i>	<i>8.795.541.817</i>
<i>Công ty CP Vật tư và vận tải - ITASCO</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>Mua trạm biến áp</i>	<i>452.612.600</i>
<i>Công ty CP Vật tư và vận tải - ITASCO</i>		<i>Cước vận chuyên, phí tiêu thụ than</i>	<i>4.656.753.225</i>

Sổ dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, sổ dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Các bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Khối nợ phải thu</i>	<i>Khối nợ phải trả</i>
<b>I. Phải thu khách hàng</b>			
<i>Ban quản lý vận tải Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>487.195.524</i>	
<i>BQLĐA Tổ hợp Houxi nhóm Lâm Đồng - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>162.681.004</i>	
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Dương Huy - TKV</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>1.273.714.882</i>	
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hồng Thái - TKV</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>17.155.600.000</i>	
<i>Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>3.744.483.016</i>	
<i>Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>7.642.824.000</i>	
<i>Công ty CP Than điện Nông Sơn - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>596.754.747</i>	
<i>Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>6.330.550.856</i>	
<i>Công ty Tuyển Than Hòa Hải - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>1.335.400.000</i>	
<i>Công ty Xây lắp môi trường Nhân Cơ - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>1.130.560.000</i>	
<i>Công ty CP than Miền Nam - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>4.269.182.466</i>	
<i>Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>495.733.590</i>	
<i>Công ty CP Than Tây Nam Đà Nẵng - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>7.238.000</i>	
<i>Viện Cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>1.000.000.000</i>	
<i>Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>8.376.796.328</i>	
<i>Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>7.092.947.501</i>	
<i>Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đường</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>131.955.214</i>	
<i>CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty than Hà Long - TKV</i>	<i>Trong cùng Tập đoàn</i>	<i>425.498.031</i>	
<i>Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>145.200.000</i>	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

#### I. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Khoản phải thu	Khoản phải trả
<b>I. Phải thu khách hàng (Tiếp theo)</b>			
Công ty CP Vật tư và vận tải - ITASCO	Công ty liên kết	21.308.817.742	
Công ty cổ phần Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO	Công ty liên kết	3.195.663.596	
<b>II. Người mua trả trước</b>			
Công ty nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn		5.475.000.000
<b>III. Phải trả người bán</b>			
Công ty kho vận Đà Nẵng - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn		17.409.894.907
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn		64.807.663.101
Công ty CP than Miền Nam - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn		67.039.170
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn		7.547.630.730
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn		209.044.699
Công ty Kho vận Hòa Hải - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn		11.952.107.458
Nhà máy cơ khí 19/5 - CN Tổng công ty khoáng sản	Trong cùng Tập đoàn		14.420.000
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam (Dự án xe KAMAZ)	Công ty mẹ		90.707.795.374
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn		466.405.534
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn		148.484.625
Trung tâm an toàn mỏ	Trong cùng Tập đoàn		104.693.000
Công ty cổ phần Đại lý Hòa Hải - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn		109.598.757
CN Công ty cổ phần Vật tư - TKV - Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả	Trong cùng Tập đoàn		281.317.080
<b>IV. Trả trước cho người bán</b>			
BQLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	17.285.014	
Công ty Chế biến KD than Bắc Thái	Trong cùng Tập đoàn	6.338.966	
Công ty cổ phần Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO	Công ty liên kết	35.252.947.277	
<b>V. Vay dài hạn</b>			
Tập đoàn CN Than - khoáng sản VN	Công ty mẹ		15.987.966.806
<b>VI. Phải trả nội bộ</b>			
Tập đoàn CN Than - khoáng sản VN	Công ty mẹ		4.730.776.725

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

*Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác*

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Một số chỉ tiêu được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 200/2014/TT - BTC, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Số trên BCT			Chênh lệch
	Mã số	năm trước	Số phân loại lại	
<b>A. Bảng cân đối kế toán</b>				
Phải thu ngắn hạn khác	135	75.608.835.942	107.113.753.748	31.504.917.806
Tài sản ngắn hạn khác	158	31.504.917.806	-	(31.504.917.806)
Doanh thu chưa thực hiện	318	10.570.511.431	-	(10.570.511.431)
Người mua trả trước	312	39.603.219.686	50.173.731.117	10.570.511.431

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2016

**NGUYỄN TRUNG HIẾU**

Người lập

**NGUYỄN HẢI PHƯỢNG**

Kế toán trưởng



**THIỆU QUANG THẢO**

Tổng Giám đốc